

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2010**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 27



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Văn Tam	Chủ tịch
Ông Bùi Xuân Sinh	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Bá Chủ	Ủy viên
Ông Lê Văn Tiến	Ủy viên
Ông Phan Văn Ngọc	Ủy viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Khắc Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Huệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thế Giang	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

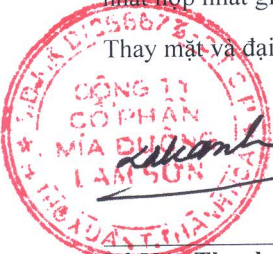
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Văn Thanh**  
**Tổng Giám đốc**

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 7 năm 2010



Số: 56 /Deloitte-AUDHN-RE

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Chúng tôi đã tiến hành soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (gọi tắt là “Công ty”) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 01, việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 “Công tác soát xét báo cáo tài chính”. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



**Đặng Chí Dũng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0030/KTV

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 26 tháng 7 năm 2010  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Phan Ngọc Anh**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1101/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2010	31/12/2009
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>819.784.111.611</b>	<b>585.057.706.971</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>171.022.471.323</b>	<b>160.157.710.501</b>
1. Tiền	111		18.822.471.323	10.157.710.501
2. Các khoản tương đương tiền	112		152.200.000.000	150.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>82.763.734.818</b>	<b>124.448.582.350</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		126.824.885.506	162.625.181.038
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	129		(44.061.150.688)	(38.176.598.688)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>270.040.838.326</b>	<b>159.196.538.983</b>
1. Phải thu khách hàng	131		159.000.867.069	42.185.143.309
2. Trả trước cho người bán	132		101.399.554.050	99.160.688.953
3. Các khoản phải thu khác	135	<b>6</b>	10.488.207.625	18.748.046.647
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(847.790.418)	(897.339.926)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>279.673.404.305</b>	<b>124.490.232.101</b>
1. Hàng tồn kho	141		279.823.404.305	124.490.232.101
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(150.000.000)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16.283.662.839</b>	<b>16.764.643.036</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>8</b>	14.537.006.885	14.502.676.630
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		551.868.658	683.574.119
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.194.787.296	1.578.392.287
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+250+260)	<b>200</b>		<b>297.801.024.413</b>	<b>412.870.298.307</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>9.153.799.106</b>	<b>7.295.266.981</b>
1. Phải thu dài hạn khác	218		9.153.799.106	7.295.266.981
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>177.497.219.084</b>	<b>196.825.816.964</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>9</b>	173.412.230.939	192.757.377.966
- Nguyên giá	222		1.077.029.656.132	1.065.285.505.445
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(903.617.425.193)	(872.528.127.479)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>10</b>	2.240.812.978	2.801.124.796
- Nguyên giá	228		6.437.349.921	6.437.349.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.196.536.943)	(3.636.225.125)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>11</b>	1.844.175.167	1.267.314.202
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>103.292.008.464</b>	<b>205.385.418.036</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	<b>12</b>	29.358.112.369	50.471.625.700
2. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	<b>13</b>	84.610.400.000	163.202.898.187
3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	259	<b>13</b>	(10.676.503.905)	(8.289.105.851)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.857.997.759</b>	<b>3.363.796.326</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>14</b>	7.857.997.759	3.363.796.326
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.117.585.136.024</b>	<b>997.928.005.278</b>

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2010	31/12/2009
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>339.248.242.232</b>	<b>317.479.087.873</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>275.504.323.188</b>	<b>271.498.928.624</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	43.817.309.647	83.515.667.627
2. Phải trả người bán	312		50.341.779.409	60.582.872.212
3. Người mua trả tiền trước	313		9.243.621.320	13.650.106.318
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	61.266.126.204	53.645.380.563
5. Phải trả công nhân viên	315		19.851.744.202	9.502.148.245
6. Chi phí phải trả	316	17	5.578.656.686	2.484.944.887
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	42.594.084.774	19.153.698.790
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		42.811.000.946	27.807.209.546
9. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	1.156.900.436
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>63.743.919.044</b>	<b>45.980.159.249</b>
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		553.140.000	553.140.000
2. Phải trả dài hạn khác	333		-	578.632.133
3. Vay và nợ dài hạn	334	19	20.981.154.332	22.165.643.622
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.285.314.294	922.102.701
5. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		40.924.310.418	21.760.640.793
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>764.099.821.796</b>	<b>672.460.564.322</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>763.036.638.866</b>	<b>671.637.684.491</b>
1. Vốn điều lệ	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		122.096.818.370	114.994.917.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(1.355.706.666)	(9.703.995.196)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		97.484.093	(280.763.897)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		126.954.481.520	111.893.296.513
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		27.214.957.211	19.457.219.895
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		280.591.810	177.486.882
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		187.748.012.528	135.099.523.294
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.063.182.930</b>	<b>822.879.831</b>
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		421.576.114	84.776.114
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		641.606.816	738.103.717
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>14.237.071.996</b>	<b>7.988.353.083</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>1.117.585.136.024</b>	<b>997.928.005.278</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	30/6/2010	31/12/2009
1. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	34.218.095.238	103.742.647.619
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	611.011.034	548.144.663
3. Ngoại tệ các loại	USD	33.265,58	78.032,47



Lê Văn Thanh  
Tổng Giám đốc

Lê Thị Huệ  
Kế toán trưởng

Lê Trung Kiên  
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 7 năm 2010

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2010		Quý II/2009		Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	319.754.348.795	252.881.704.828	639.847.801.316	628.061.241.686		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-	-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	319.754.348.795	252.881.704.828	639.847.801.316	628.061.241.686		
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	201.650.866.407	194.358.551.932	406.892.152.281	492.921.579.464		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	22	118.103.482.388	58.523.152.896	232.955.649.035	135.139.662.222		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	25.519.594.938	5.190.667.359	31.640.790.492	15.852.760.648		
7. Chi phí tài chính	22	24	10.272.893.514	3.887.219.183	14.643.457.298	13.625.627.485		
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.321.212.644	3.720.102.686	6.668.275.517	9.542.217.086		
8. Chi phí bán hàng	24	25	4.695.202.826	4.718.345.118	10.656.535.168	12.874.338.322		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	22.124.994.336	9.134.808.473	41.481.528.351	22.440.786.422		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		106.529.986.650	45.973.447.481	197.814.918.710	102.051.670.641		
11. Thu nhập khác	31		6.452.933	1.385.473.402	160.651.001	1.530.392.377		
12. Chi phí khác	32		(124.535.737)	976.519.493	(61.285.771)	1.071.235.372		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	27	130.988.670	408.953.909	221.936.772	459.157.005		
14. (Lỗ)/lãi trong công ty liên kết	50		(306.451.441)	442.449.384	(742.212.772)	632.664.657		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)	60		106.354.523.879	46.824.850.774	197.294.642.710	103.143.492.303		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61		23.259.133.232	11.167.898.938	46.069.891.580	24.053.426.819		
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62		-	(371.371.142)	-	(351.532.083)		
18. Lợi nhuận sau thuế (70=60-61-62)	70		83.095.390.647	36.028.322.979	151.224.751.130	79.441.597.567		
Trong đó:								
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	71		326.756.567	894.750.288	474.823.081	3.293.044.621		
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	72		82.768.634.080	35.133.572.691	150.749.928.049	76.148.552.946		
19. Lãi trên cổ phiếu	80	29			5.126	2.580		



Lê Văn Thanh  
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 7 năm 2010

Lê Thị Huệ  
Kế toán trưởng

Lê Trung Kiên  
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

**MẪU SỐ B 03-DN**  
Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010</b>	<b>Kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>197.294.642.710</b>	<b>103.143.492.303</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	31.649.609.532	27.028.512.986
- Các khoản dự phòng	03	8.735.612.139	1.162.108.955
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	378.247.990	(94.315.318)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(25.519.195.306)	(12.831.977.089)
- Chi phí lãi vay	06	6.668.275.517	9.542.217.086
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>219.207.192.582</b>	<b>127.950.038.923</b>
- (Tăng) các khoản phải thu	09	(125.281.743.300)	(43.862.288.899)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(155.333.172.204)	5.853.489.123
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	52.713.494.284	(4.127.796.053)
- (Giảm)/tăng chi phí trả trước	12	(4.013.221.236)	6.719.244.140
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.621.529.858)	(9.271.062.303)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(38.828.481.908)	(260.118.709)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	8.685.341.001	521.689.338
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.477.663.287)	(488.667.495)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(51.949.783.926)</b>	<b>83.034.528.065</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.591.763.974)	(19.346.212.379)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	293.341.686	214.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(1.669.704.468)	(40.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	52.055.077.987	17.653.789.093
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(18.590.000.000)	(5.928.840.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	106.047.640.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.647.193.996	5.432.943.117
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(cho) hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>156.191.785.227</b>	<b>(41.973.774.714)</b>

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010


MẪU SỐ B 03-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
		ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010	ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	11.401.901.370	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	153.942.106.709	277.038.866.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(208.023.149.558)	(140.764.906.683)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(50.698.099.000)	(6.473.426.735)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(93.377.240.479)</b>	<b>129.800.532.582</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>10.864.760.822</b>	<b>170.861.285.933</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>160.157.710.501</b>	<b>30.070.979.170</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(586.975)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>171.022.471.323</b>	<b>200.931.678.128</b>



  
Lê Văn Thanh  
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 7 năm 2010

  
Lê Thị Huệ  
Kế toán trưởng

  
Lê Trung Kiên  
Người lập biểu



Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được chuyển đổi từ Công ty Đường Lam Sơn - Doanh nghiệp nhà nước thành lập theo Quyết định số 1133/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 ngày 23 tháng 12 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, sửa đổi lần thứ 05 ngày 21 tháng 6 năm 2007.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 300 tỷ đồng; trong đó, Cổ đông pháp nhân là Tổng Công ty Mía đường 1 chiếm 12,14%, còn lại là các cổ đông cá nhân và cổ đông khác.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn đặt tại Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2010, Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn (“Công ty”) bao gồm Công ty mẹ là Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn và ba công ty con. Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại các công ty con tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ tại các công ty con. Chi tiết các công ty con và tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của các công ty con như sau:

	<u>Quyền kiểm soát của Công ty mẹ(%)</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ(%)</u>
1. Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	64,78%	64,78%
2. Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	90,98%	90,98%
3. Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	57,69%	57,69%

**Ngành nghề kinh doanh**

- Công nghiệp đường, cồn, nha, nước uống có cồn và không có cồn;
- Chế biến các sản phẩm sau đường, nông, lâm sản, thức ăn gia súc;
- Dịch vụ vận tải, cơ khí, cung ứng vật tư nguyên liệu;
- Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm;
- Chăn nuôi bò sữa, chế biến sữa, bò thịt, chế biến các sản phẩm cao su, giấy bao bì carton, kinh doanh thương mại, khách sạn, ăn uống;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm trên và tài sản cố định, máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Sản xuất kinh doanh CO2 (khí, lỏng, rắn);
- Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp, công nghiệp;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa, kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt;
- Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị;
- Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 920 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 929 người).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho từng kỳ theo quy định. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư ngắn hạn**

Các khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay, với thời hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

## Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

## Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 02 - “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

## Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2010 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 15
Phương tiện vận tải	10 - 30
Thiết bị văn phòng	4 - 10

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

## Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền. Giá trị phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi đầu tư để hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi được bàn giao đưa vào sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản trả trước dài hạn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Riêng đối với giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh với thời hạn không quá 2 năm.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Trích lập Quỹ khoa học và phát triển công nghệ**

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010, Công ty thực hiện trích lập quỹ khoa học và phát triển công nghệ với tỷ lệ 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

TT  
V  
M  
G  
10

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Tiền mặt	692.877.649	709.248.498
Tiền gửi ngân hàng	18.129.593.674	9.448.462.003
Các khoản tương đương tiền (*)	152.200.000.000	150.000.000.000
	<u><b>171.022.471.323</b></u>	<u><b>160.157.710.501</b></u>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh số dư khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Cổ phiếu	105.748.310.688	103.718.310.688
Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	10.500.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 năm trở xuống	-	40.000.000.000
Cho vay ngắn hạn	10.576.574.818	8.906.870.350
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	10.576.574.818	8.906.870.350
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<u><b>126.824.885.506</b></u>	<u><b>162.625.181.038</b></u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	(44.061.150.688)	(38.176.598.688)
<b>Giá trị thuần các khoản đầu tư ngắn hạn</b>	<u><b>82.763.734.818</b></u>	<u><b>124.448.582.350</b></u>

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Các khoản cho vay:	2.180.800.000	10.334.581.400
- Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	2.180.800.000	2.180.800.000
- Công ty Cổ phần Sữa Lam Sơn	-	8.153.781.400
Phải thu cán bộ công nhân viên (tiền vay Ngân hàng Công thương Thanh Hóa)	182.081.212	228.599.612
Dự thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.045.170.818	5.173.169.508
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.127.095.593
Các khoản phải thu khác	3.080.155.595	884.600.534
	<u><b>10.488.207.625</b></u>	<u><b>18.748.046.647</b></u>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	16.545.013.264	10.834.653.802
Nguyên liệu, vật liệu	23.638.363.286	49.936.656.761
Công cụ, dụng cụ	1.258.682.573	990.746.489
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.184.908.663	20.054.336.468
Thành phẩm	222.353.625.784	41.916.679.677
Hàng hoá	2.842.810.735	757.158.904
	<u><b>279.823.404.305</b></u>	<u><b>124.490.232.101</b></u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(150.000.000)	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<u><b>279.673.404.305</b></u>	<u><b>124.490.232.101</b></u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>Kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010</b>	<b>Kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	<b>14.502.676.630</b>	<b>14.174.701.706</b>
Tăng trong kỳ	24.377.290.910	17.399.181.567
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	24.342.960.655	25.192.353.742
Giảm khác	-	86.426.593
Số dư cuối kỳ	<b>14.537.006.885</b>	<b>6.295.102.938</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN**

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2010	202.132.427.153	770.815.406.491	70.617.915.117	21.693.948.684	25.808.000	1.065.285.505.445
Mua trong kỳ	2.177.484.637	5.063.692.910	509.090.909	301.359.087	-	8.051.627.543
Đầu tư XDCB hoàn thành	69.257.102	225.526.000	-	-	-	294.783.102
Tăng khác	24.262.954	3.516.800.808	-	68.576.147	81.441.819	3.691.081.728
Thanh lý	-	(293.341.686)	-	-	-	(293.341.686)
Tại ngày 30/6/2010	204.403.431.846	779.328.084.523	71.127.006.026	22.063.883.918	107.249.819	1.077.029.656.132
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2010	145.358.062.777	665.042.348.442	44.764.217.557	17.363.498.703	-	872.528.127.479
Khấu hao trong kỳ	8.573.809.667	17.270.958.687	3.796.985.600	884.325.142	12.657.575	30.538.736.671
Tăng khác	19.713.650	615.812.004	-	61.196.989	45.811.023	742.533.666
Thanh lý	-	(178.746.873)	-	-	-	(178.746.873)
Giảm khác	(13.225.750)	-	-	-	-	(13.225.750)
Tại ngày 30/6/2010	153.938.360.344	682.750.372.260	48.561.203.157	18.309.020.834	58.468.598	903.617.425.193
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 30/6/2010	50.465.071.502	96.577.712.263	22.565.802.869	3.754.863.084	48.781.221	173.412.230.939
Tại ngày 31/12/2009	56.774.364.376	105.773.058.049	25.853.697.560	4.330.449.981	25.808.000	192.757.377.966

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2010	745.878.600	5.691.471.321	6.437.349.921
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Tại ngày 30/6/2010</b>	<b>745.878.600</b>	<b>5.691.471.321</b>	<b>6.437.349.921</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2010	74.587.864	3.561.637.261	3.636.225.125
Khấu hao trong kỳ	18.646.968	541.664.850	560.311.818
<b>Tại ngày 30/6/2010</b>	<b>93.234.832</b>	<b>4.103.302.111</b>	<b>4.196.536.943</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 30/6/2010	<b>652.643.768</b>	<b>1.588.169.210</b>	<b>2.240.812.978</b>
Tại ngày 31/12/2009	<b>671.290.736</b>	<b>2.129.834.060</b>	<b>2.801.124.796</b>

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/6/2010 VND	31/12/2009 VND
<b>Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>1.844.175.167</b>	<b>1.267.314.202</b>
<i>Trong đó:</i>		
+ Công trình Nhà văn hóa thể thao	781.787.064	759.176.155
+ Văn phòng Lam Sơn Sao Vàng	260.742.273	242.000.000
+ Trường Cao đẳng Nghề Lam Kinh (*)	309.578.704	222.993.683
+ Khách sạn Lam Sơn	184.272.727	-
+ Các công trình khác	307.794.399	43.144.364
	<b>Kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 VND</b>	<b>Kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 VND</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>1.267.314.202</b>	<b>1.443.808.043</b>
Tăng	4.750.966.972	10.021.333.046
Kết chuyển sang tài sản cố định	4.147.706.007	6.101.713.872
Giảm khác	26.400.000	749.007.564
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.844.175.167</b>	<b>4.614.419.653</b>

(\*) Công ty là cổ đông góp vốn thành lập Trường Cao đẳng Nghề Lam Kinh. Trường đã có quyết định thành lập nhưng vẫn chưa hoàn tất thủ tục đăng ký pháp nhân. Do đó, Công ty tạm thời theo dõi giá trị đầu tư góp vốn trên chi tiêu chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN**

**12. CÔNG TY LIÊN KẾT**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30/6/2010, như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Vốn thực góp đến ngày 30/6/2010		Tỷ lệ Tỷ lệ phần vốn góp biểu quyết năm giữ		Hoạt động chính
		VND	%	%	%	
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	Số 25 A Quang Trung, Thanh Hóa	4.944.347.604	35,26	35,26		Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, lễ hành.
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	253 Trần Phú, Ba Đình, Thanh Hóa	10.708.428.403	28,57	28,57		Kinh doanh dịch vụ, thương mại, khách sạn nhà hàng.
Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn	Xã Vạn Thắng, Nông Công, Thanh Hóa	4.969.825.646	32,03	49,67		Sản xuất giấy Carton duplex các loại, bao bì, in trên bao bì; kinh doanh XNK vật tư, thiết bị nguyên liệu, vật liệu, hóa chất.
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thủy Điện	Cụm Công nghiệp Nam Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội	8.735.510.716	32,50	32,50		Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu; đóng chai các loại rượu được sản xuất trong nước và nước ngoài.
<b>Cộng</b>		<b>29.358.112.369</b>				



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
<b>Đầu tư trái phiếu</b>	-	<b>500.000.000</b>
<b>Cho vay dài hạn</b>	<b>17.718.400.000</b>	<b>21.573.178.187</b>
1. Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn	6.618.400.000	7.418.400.000
2. Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	4.500.000.000	7.000.000.000
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	6.600.000.000	6.600.000.000
4. Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn		554.778.187
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>66.892.000.000</b>	<b>141.129.720.000</b>
1. Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	-	72.000.000.000
2. Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Chứng khoán con Hồ Việt Nam (chiếm 6% vốn điều lệ)	30.300.000.000	30.300.000.000
3. Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (chiếm 6,71% vốn điều lệ)	23.142.000.000	23.142.000.000
4. Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La (chiếm 15% vốn điều lệ)	11.250.000.000	11.250.000.000
5. Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn (chiếm 19% vốn điều lệ)	1.900.000.000	1.900.000.000
6. Trường Lam Kinh (chiếm 1% vốn điều lệ)	300.000.000	300.000.000
7. Đầu tư dài hạn khác	-	2.237.720.000
<b>Cộng đầu tư dài hạn khác</b>	<b>84.610.400.000</b>	<b>163.202.898.187</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(10.676.503.905)	(8.289.105.851)
<b>Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn</b>	<b>73.933.896.095</b>	<b>154.913.792.336</b>

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010	Kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009
	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>3.363.796.326</b>	<b>4.486.875.844</b>
Tăng trong kỳ	6.110.714.616	10.006.400.467
Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	491.833.183	849.348.577
Giảm khác	1.124.680.000	7.996.697.262
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.857.997.759</b>	<b>5.647.230.472</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>27.063.050.000</b>	<b>44.982.834.055</b>
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	-	11.156.538.055
- Ngân hàng NN PTNT Việt Nam - CN Lam Sơn	1.063.050.000	3.826.296.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín- CN Thanh Hóa (*)	26.000.000.000	30.000.000.000
<b>Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>5.205.500.000</b>
- Vay tổ chức, cá nhân khác	1.000.000.000	5.205.500.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>15.754.259.647</b>	<b>33.327.333.572</b>
	<u><b>43.817.309.647</b></u>	<u><b>83.515.667.627</b></u>

(\*) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số LD0932200050 ngày 18/11/2009 giữa Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn với Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thanh Hóa với số tiền cho vay là 30.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là từ ngày 18/11/2009 đến ngày 18/11/2010, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 0,875%/tháng, đối với các lần giải ngân sau, lãi suất được áp dụng theo mức lãi suất do Ngân hàng áp dụng tại thời điểm giải ngân nhưng không thấp hơn lãi suất của lần nhận nợ đầu tiên. Công ty thực hiện trả nợ gốc theo thời hạn ghi tại Giấy nhận nợ mỗi lần vay.

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.579.156.901	6.162.651.777
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	21.789.695
Thuế xuất nhập khẩu	-	30.054.752
Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.652.682.697	47.414.320.015
Thuế thu nhập cá nhân	13.694.706	11.103.924
Các loại thuế khác	20.591.900	5.460.400
	<u><b>61.266.126.204</b></u>	<u><b>53.645.380.563</b></u>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	292.129.873	245.384.214
Cước vận chuyển	2.055.761.032	697.182.133
Chi phí khuyến mại	476.158.849	112.289.520
Tiền mua mía và các chi phí liên quan	1.000.000.000	700.167.196
Tiền điện, nước, điện thoại phải trả	211.090.852	144.387.270
Chi phí sửa chữa đường giao thông	30.165.000	30.165.000
Chi phí dịch vụ tư vấn, kiểm toán	-	498.933.000
Các khoản khác	1.513.351.080	56.436.554
	<u><b>5.578.656.686</b></u>	<u><b>2.484.944.887</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC**

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo hiểm xã hội	2.466.734.947	754.396.116
Kinh phí công đoàn	1.301.651.022	484.361.387
Cổ tức phải trả	150.033.000	472.680.334
Bảo hiểm xã hội trợ cấp cho người lao động	152.383.867	152.383.867
Quỹ của công nhân viên góp từ lương	15.357.969.073	15.357.969.073
Phải trả khác	23.165.312.865	1.931.908.013
	<u><b>42.594.084.774</b></u>	<u><b>19.153.698.790</b></u>

**19. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>	<b>35.475.837.588</b>	<b>54.048.911.513</b>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Thanh Hóa (i)	28.627.912.588	44.200.986.513
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín Chi nhánh Thanh Hóa (ii)	5.000.000.000	8.000.000.000
- Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa (iii)	1.847.925.000	1.847.925.000
<b>Vay tổ chức và cá nhân khác (iiii)</b>	<b>1.259.576.391</b>	<b>1.444.065.681</b>
<b>Cộng</b>	<u><b>36.735.413.979</b></u>	<u><b>55.492.977.194</b></u>

Vay dài hạn tại thời điểm 30/6/2010 bao gồm những khoản vay sau:

(i) Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Thanh Hóa bao gồm 03 hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay vốn đầu tư phát triển số 01/2003/HĐTD ngày 07/03/2003 với số tiền cho vay tối đa là 120.000.000.000 đồng. Đồng tiền sử dụng trong quan hệ tín dụng là đồng Việt Nam (VND). Mục đích sử dụng của khoản vay là để đầu tư xây dựng nhà máy chế biến cồn thực phẩm xuất khẩu. Thời hạn vay kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay. Thời hạn trả nợ gốc là 84 tháng, bắt đầu trả nợ gốc từ Quý IV năm 2004. Lãi suất trong hạn là 5,4%/năm, lãi vay trả hàng tháng từ khi phát sinh số dư nợ vay thực tế, lãi vay quá hạn là 130% lãi suất nợ thu trong hạn. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
- Hợp đồng vay vốn đầu tư phát triển số 06/2003/HĐTD ngày 15/12/2003 với số tiền cho vay tối đa là 60.000.000.000 đồng. Đồng tiền sử dụng trong quan hệ tín dụng là đồng Việt Nam (VND). Mục đích sử dụng của khoản vay là để đầu tư xây dựng nhà máy chế biến sữa Thanh Hóa. Thời hạn vay kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay. Thời hạn trả nợ gốc là 84 tháng, bắt đầu trả nợ gốc từ Quý IV năm 2004. Lãi suất trong hạn là 5,4%/năm, lãi vay trả hàng tháng từ khi phát sinh số dư nợ vay thực tế, lãi vay quá hạn là 130% lãi suất nợ thu trong hạn. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
- Hợp đồng vay vốn tín dụng ODA số 01/HĐ ngày 30/12/1996. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 102.000.000 IRN (đồng Rupi Ấn Độ). Thời hạn vay là 15 năm, ngày bắt đầu trả nợ gốc là 01/03/2000, sau đó cứ 6 tháng trả nợ gốc 1 lần vào ngày 01/03 và 01/09 trong kỳ. Lãi suất cho vay là 5,2%/năm trên số dư vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**19. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

- (ii) Theo Hợp đồng tín dụng số LD0932200050 ngày 18/11/2009 giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thanh Hóa, số tiền cho vay là 30.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay từ ngày 18/11/2009 đến ngày 18/11/2010, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 0,875%/tháng, đối với các lần giải ngân sau lãi suất được áp dụng theo mức lãi suất do Ngân hàng áp dụng tại thời điểm giải ngân nhưng không thấp hơn lãi suất của lần nhận nợ đầu tiên. Công ty thực hiện trả nợ gốc theo thời hạn ghi tại Giấy nhận nợ mỗi lần vay.
- (iii) Khoản vay Kho bạc Nhà nước - Tỉnh Thanh Hóa theo Chương trình 327 và Dự án 773 của Nông trường Sao Vàng bàn giao sang tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng. Khoản công nợ này không tính lãi và được gia hạn trong kỳ theo thỏa thuận với Kho bạc Nhà nước - Tỉnh Thanh Hóa.
- (iv) Khoản vay tổ chức và cá nhân khác bao gồm :
- Khoản vay Công ty Cao su Thanh Hóa liên quan đến nguồn vốn đầu tư dự án trồng cao su, thuộc khoản công nợ được bàn giao từ Nông trường Sao Vàng tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng. Khoản vay này không tính lãi và được gia hạn trong kỳ theo thỏa thuận với Công ty Cao su Thanh Hóa.
  - Khoản vay cá nhân để mua xe vận chuyển bùn mía, tro lò. Khoản vay được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất cho vay là 1%/tháng.

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	15.754.259.647	33.327.333.572
Trong năm thứ hai	14.873.652.941	14.873.652.941
Từ năm thứ ba trở đi	6.107.501.391	7.291.990.681
	<u><b>36.735.413.979</b></u>	<u><b>55.492.977.194</b></u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	15.754.259.647	33.327.333.572
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<u><b>20.981.154.332</b></u>	<u><b>22.165.643.622</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MÃ**

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	VND	VND							VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2009</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>114.994.917.000</b>	<b>(9.703.995.196)</b>	-	<b>106.631.439.364</b>	<b>16.866.355.009</b>	<b>340.226.757</b>	<b>15.866.966.581</b>	<b>163.318.888.096</b>	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	(14.021.391.535)	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	5.608.556.614	2.804.278.307	-	(23.867.576.000)	
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Thuế TNDN được ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.978.196.435)	
Điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	60.121.518	5.964.782	56.638.328	750.751.415	
Loại trừ thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	(438.756.405)	(219.378.203)	(219.378.203)	(2.123.918.130)	
Các khoản khác	-	-	-	(280.763.897)	-	31.935.422	-	-	153.999.302	
<b>Số dư tại ngày 01/01/2010</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>114.994.917.000</b>	<b>(9.703.995.196)</b>	<b>(280.763.897)</b>	<b>111.893.296.513</b>	<b>19.457.219.895</b>	<b>177.486.882</b>	<b>135.099.523.294</b>	<b>151.224.751.130</b>	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	15.505.058.413	7.761.068.599	99.264.581	(38.665.641.545)	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	9.797.187	2.766.656	-	(2.908.250.478)	
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	(453.670.593)	(6.097.939)	3.840.347	1.326.549.222	
Điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	(50.698.099.000)	
Cổ tức chia trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	(8.341.256.618)	
Chi thường công nhân viên	-	7.101.901.370	8.348.288.530	-	-	-	-	-	-	
Mua, bán lại cổ phiếu	-	-	-	378.247.990	-	-	-	-	710.436.523	
<b>Số dư tại ngày 30/6/2010</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>122.096.818.370</b>	<b>(1.355.706.666)</b>	<b>97.484.093</b>	<b>126.954.481.520</b>	<b>27.214.957.211</b>	<b>280.591.810</b>	<b>187.748.012.528</b>	<b>187.748.012.528</b>	

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 29 tháng 01 năm 2010, mức chi trả cổ tức năm 2009 là 17%. Trong kỳ, Công ty mẹ đã thực hiện chia cổ tức đợt 3) cho năm 2009 bằng tiền mặt. Thông báo đợt 2 trong tháng 3 năm 2010, tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 7% (700 đồng/cổ phiếu), thời gian thanh toán từ và thông báo đợt 3 ngày 13 tháng 5 năm 2010, tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu), thời gian thanh toán từ ngày 30/6/2010.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 15 tháng 4 năm 2010, Công ty mẹ đã được phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2009. Theo đó, Cổ lập Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ đầu tư phát triển với số tiền tương ứng với 5% và 10% lợi nhuận sau thuế năm 2009 là: 15.466.256.618 đồng và 7.733.128. ra, cũng theo Nghị quyết này, Công ty mẹ đã được phê duyệt trích thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận với số tiền: 8.341.256.618 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

**21. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

*Trong đó:*

Doanh thu bán hàng hóa	177.666.164	45.716.255.832	2.401.152.342	103.138.646.776
Doanh thu bán thành phẩm	300.829.808.883	203.267.122.498	609.970.905.881	516.905.704.845
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.307.502.978	3.898.326.498	16.036.372.323	8.016.890.065
Doanh thu hoạt động khác	11.439.370.770	-	11.439.370.770	-
	<b>319.754.348.795</b>	<b>252.881.704.828</b>	<b>639.847.801.316</b>	<b>628.061.241.686</b>

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

**Doanh thu thuần**

	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	<b>319.754.348.795</b>	<b>252.881.704.828</b>	<b>639.847.801.316</b>	<b>628.061.241.686</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

	Quý II/2010 VND	Quý II/2009 VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	159.043.036	42.463.092.701	2.411.316.198	90.317.623.988
Giá vốn của thành phẩm đã bán	192.618.142.458	147.478.448.166	387.778.956.528	394.866.437.861
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.873.680.913	4.417.011.065	16.701.879.555	7.737.517.615
	<b>201.650.866.407</b>	<b>194.358.551.932</b>	<b>406.892.152.281</b>	<b>492.921.579.464</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

MẪU SỐ B 09-DN

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý II/2010 VND	Quý II/2009 VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
Lãi tiền gửi	2.594.964.109	4.228.652.751	6.287.093.094	6.712.312.943
Lãi tiền cho vay	618.351.559	920.870.445	1.293.678.811	1.529.486.845
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.222.355.200	649.773.800	6.222.355.200	1.209.696.800
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	399.632	24.609.820	399.632	103.966.054
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-	102.000.009
Lãi bán hàng trả chậm	3.738.882.302	(917.932.203)	5.319.854.103	3.070.337.373
Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	7.842.206.200	-	7.842.206.200	-
Hoàn nhập dự phòng tài chính	-	-	-	2.663.239.333
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.502.435.936	284.692.746	4.675.203.452	461.721.291
	<b>25.519.594.938</b>	<b>5.190.667.359</b>	<b>31.640.790.492</b>	<b>15.852.760.648</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý II/2010 VND	Quý II/2009 VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
Lãi tiền vay	4.321.212.644	3.720.102.686	6.668.275.517	9.542.217.086
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	9.650.736	-	9.650.736
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	234.071.346	157.465.761	688.408.631	303.132.330
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	5.588.669.524	-	6.974.751.524	3.770.627.333
Chi phí tài chính khác	128.940.000	-	312.021.626	-
	<b>10.272.893.514</b>	<b>3.887.219.183</b>	<b>14.643.457.298</b>	<b>13.625.627.485</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

MẪU SỐ B 09-DN

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>Quý II/2010</b>	<b>Quý II/2009</b>	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	1.768.204.107	1.351.292.709	3.872.775.540	3.480.699.240
Chi phí vật liệu, bao bì		2.314.904	11.120.000	20.651.566
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	122.444.545	18.981.440	351.195.495	58.180.154
Chi phí khấu hao TSCĐ	307.775.361	332.224.633	612.332.303	670.431.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.198.967.663	2.554.436.274	4.924.828.447	7.414.074.195
Chi phí bằng tiền khác	297.811.150	459.095.158	884.283.383	1.230.301.599
	<b>4.695.202.826</b>	<b>4.718.345.118</b>	<b>10.656.535.168</b>	<b>12.874.338.322</b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Quý II/2010</b>	<b>Quý II/2009</b>	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	5.039.024.031	3.495.558.934	10.337.476.189	7.194.352.189
Chi phí vật liệu quản lý	24.981.200	69.349.282	122.570.592	83.401.914
Chi phí đồ dùng văn phòng	190.604.174	88.428.941	470.957.313	286.066.969
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.524.629.460	248.167.531	2.794.553.229	2.265.544.514
Thuế, phí và lệ phí	312.585.812	311.731.774	479.390.681	352.710.507
Chi phí dự phòng	107.193.000	619.624.542	107.193.000	766.045.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.061.133.281	800.300.215	2.654.881.818	1.347.826.053
Quý phát triển khoa học công nghệ	1.074.539.611	3.689.803.056	11.180.680.871	9.120.969.919
Chi phí bằng tiền khác	11.790.303.767	(188.155.802)	13.333.824.658	1.023.869.355
	<b>22.124.994.336</b>	<b>9.134.808.473</b>	<b>41.481.528.351</b>	<b>22.440.786.422</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN**

**27. LỢI NHUẬN KHÁC**

	<b>Quý II/2010</b>	<b>Quý II/2009</b>	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	1.062.164.502	150.000.000	1.062.164.502
Thu từ bán vật tư, phế liệu	-	1.380.000	-	1.380.000
Các khoản thu nhập khác	6.452.933	321.928.900	10.651.001	466.847.875
<b>Cộng thu nhập khác</b>	<b>6.452.933</b>	<b>1.385.473.402</b>	<b>160.651.001</b>	<b>1.530.392.377</b>
Chi phí khác thanh lý tài sản cố định	-	726.011.374	62.296.558	726.011.374
Các khoản chi phí khác	(124.535.737)	250.508.119	(123.582.329)	345.223.998
<b>Cộng chi phí khác</b>	<b>(124.535.737)</b>	<b>976.519.493</b>	<b>(61.285.771)</b>	<b>1.071.235.372</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác</b>	<b>130.988.670</b>	<b>408.953.909</b>	<b>221.936.772</b>	<b>459.157.005</b>

**28. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo Quyết định số 257/QĐ/ĐLS-NS ngày 14 tháng 7 năm 2010, Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Thương mại và Du lịch Lam Sơn có trụ sở tại Hà Nội.

### Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được thực hiện như sau:

	<b>Kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010</b>	<b>Kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	150.749.928.049	76.148.552.946
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	150.749.928.049	76.148.552.946
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.406.906	29.509.470
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>5.126</b>	<b>2.580</b>

### 30. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TRONG KỲ CỦA CÔNG TY

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010</b>	<b>Kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009</b>
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	26,65	41,37
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	73,35	58,63
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	30,36	31,81
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	68,28	67,30
- Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn	%	1,87	1,19
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	3,29	3,14
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2,98	2,15
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,92	1,05
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	30,83	16,42
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	23,63	12,65
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	17,65	10,34
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	13,53	7,11
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	19,82	11,83

### 31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo cùng kỳ năm trước (cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009) đã được soát xét.